

Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2017

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ luật Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1468/QĐ-BXD ngày 17/12/2008 về việc ủy quyền cho Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và môi trường ký Quyết định công nhận năng lực thực hiện các phép thử của phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty cổ phần bê tông Đức Trọng và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 14 tháng 9 năm 2017;

CHỨNG NHẬN**1. Công ty cổ phần bê tông Đức Trọng.**

Địa chỉ : Mỏ đá Hùng Vương, thôn Hiệp Thành 2, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.

Mã số thuế: 5801348510

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Mỏ đá Hùng Vương, thôn Hiệp Thành 2, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.

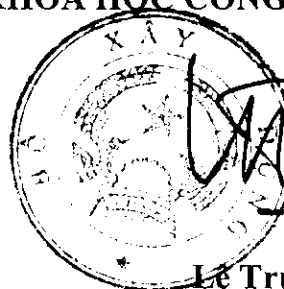
Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 457

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp và thay thế Quyết định số 271/QĐ-BXD ngày 19 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ./.

TL BỘ TRƯỞNG**VỤ TRƯỞNG****VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG****Nơi nhận:**

- Công ty cổ phần bê tông Đức Trọng;
- Sở XD tỉnh Lâm Đồng;
- TT thông tin (*Website*);
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

**Lê Trung Thành**

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 457

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
Số: 510 / GCN-BXD, ngày 21 tháng 9 năm 2017)

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG		
1	- Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030: 03
2	- Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:11
3	-XD độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:05
THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
4	- Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93
5	- Xác định độ cứng VEBE của hỗn hợp BT	TCVN 3107: 93
6	-Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93
7	- Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:93
8	- Xác định hàm lượng bọt khí của bê tông	TCVN 3111: 93
9	- Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:93
10	- Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93
11	- Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:93
12	- Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:93
13	- Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116: 93
14	- Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:93
15	- Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:93
16	- Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:93
17	Xác định cường độ lắng trụ và môđun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 6726:93
18	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:12
THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA		
19	- Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2 :06
20	- Hướng dẫn xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3 :06
21	- Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4 :06
22	- XD khối lượng riêng; KL thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5 :06
23	- Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hong	TCVN 7572-6 :06
24	- Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7 :06
25	- Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8: 06
26	- Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572- 9:06
27	- Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10 :06
28	- XD độ nén đập trong và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572- 11:06
29	- XD độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12 :06
30	- XD hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13 :06
31	- Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572- 17:06
32	- Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20 :06
33	- Xác định hệ số (ES)	ASTM D2419-91
34	- Phương pháp xác định góc dốc tự nhiên của cát	AASHTO T191-87 ASTM D1883-99
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG		
35	- Xác định khối lượng riêng(tỷ trọng)	TCVN 4195:12
36	- Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12
36	- Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12

37	- Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14
38	- Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng.	TCVN 4199:12
39	- Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12
40	- Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12
41	- Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12
42	- Xác định chỉ số CBR của đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22TCN 332-06
43	- Đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22TCN 333-06
44	- Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU;CU;CD;CV)	ASTM D2850-95
45	- Thí nghiệm nén 1 trục hở hông	ASTM D2166-01
46	- Xác định hệ số thấm K	ASTM D2434-00
47	- Trương nở của đất sét	ASTM D4546:85
48	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất cát và đất sỏi (đất rời)	TCVN 8721:12
49	Xác định các đặc trưng tan rã của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8718:12
50	Xác định các đặc trưng trương nở của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8719:12
51	Xác định các đặc trưng co ngót của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 9161:12
52	Xác định đặc trưng lún ướt của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8722:12
53	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:12
54	Thí nghiệm trong phòng để xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:12
55	Thí nghiệm trong phòng để xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726:12
	KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNG	
56	- Thử kéo	TCVN 197: 14
57	- Thử uốn	TCVN 198: 08
58	- Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử uốn	TCVN 5401: 10
59	- Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403: 10
60	- Thử kéo dây kim loại	TCVN 1824: 93
61	- Thử kéo bu lông	TCVN 1916:95
62	Thí nghiệm coupler	TCVN 8163:10
63	- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp siêu âm	TCXD 165:88
64	- Kiểm tra không phá hủy – PP bột từ	TCVN 4396:86
65	- Kiểm tra không phá hủy – PP thăm thấu	TCVN 4617:88
	BÊ TÔNG NHỰA	
66	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11
67	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:11
68	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11
69	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11
70	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:11
71	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11
72	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11
73	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11
74	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11
75	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11
76	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
77	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11
	NHỰA BITUM	
78	- Xác định độ kim lún ở 25°C	TCVN 7495:05
79	- Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05
80	- Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:05

81	- Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05
82	- Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:05
83	- Xác định lượng hoà tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:05
84	- Xác định khối lượng riêng (Phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:05
85	- Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:05
86	- Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05
	NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXÍT	
87	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2: 11
88	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3: 11
89	Xác định lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm sàng)	TCVN 8817-4: 11
90	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5: 11
91	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6: 11
92	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7: 11
93	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8: 11
94	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8817-9: 11
95	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10: 11
96	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách nhanh	TCVN 8817-11: 11
97	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách chậm	TCVN 8817-12: 11
98	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13: 11
99	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14: 11
100	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15: 11
	THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG B.T. N	
101	- Hình dáng bên ngoài; Lượng mất khi nung; Thành phần hạt; Hàm lượng nước; Khối lượng riêng của bột khoáng chất; Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất; Hệ số hấp nước; Hàm lượng chất hoà tan trong nước; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22 TCN 58-84
	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
102	- Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao đai	22TCN 02:71
103	- Độ ẩm; Khối lượng TT của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	22TCN 346:06
104	- Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864: 11
105	- Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861: 11
106	- XD mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cân đo vồng Ben kelman	TCVN 8867: 11
107	-Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866: 11
108	- Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:12
109	- PP điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:12
110	- Quan trắc chuyển vị ngang công trình	TCVN 9399:12
111	- Quan trắc lún công trình	TCXDVN 357:05
112	- Đo lún công trình	TCXDVN 271:02
113	- Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT)	TCVN 9352:12
114	- Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:12
115	- Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	22TCN 355:06 ASTM D2573
116	- Cọc-PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:12
117	- Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng PP siêu âm	TCVN 9396:12
118	- Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:12
119	- Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	ASTM D4945-00
120	- Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:12

121	- Thí nghiệm CBR hiện trường	ASTM-D4429 TCVN 8821:11
122	- Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp chất tải tĩnh	TCXDVN 363:06
123	- Siêu âm thành vách hố khoan cọc khoan nhồi	22TCN 257:00
124	- Đo điện trở đất	TCVN 9385:12
125	- Đo áp lực nước lỗ rỗng	AASHTO T252:96
126	- Thí nghiệm hút nước trong hố khoan	ASTM D4105-91
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
127	- Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3: 03
128	- Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6: 03
129	- Xác định Khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN3121-10: 03
130	- Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN3121-11: 03
131	- Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN3121-18: 03
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY	
132	- Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-1:09
133	- Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-2:09
134	- Xác định độ hút nước	TCVN 6355-3:09
135	- Xác định khối lượng riêng	TCVN 6355-4:09
136	- Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
137	- Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BLOC BÊ TÔNG	
138	- Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ nén; Xác định độ rỗng; Xác định độ thấm nước; Xác định độ hút nước	TCVN 6477:16
	ĐẤT GIA CỐ BẰNG CHẤT KẾT DÍNH	
140	- Xác định đầm nén chặt; Xác định cường độ kháng ép; Xác định modul đàn hồi; Xác định độ ổn định nước sau 5 chu kỳ bão hòa sấy	22TCN 59-84
141	- Xác định mô đun đàn hồi của VL gia cố chất kết dính	TCVN 9843:13
142	- Xác định cường độ kéo khi ép chế của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:11
143	- Thành phần cấp phối hạt của vật liệu	22 TCN 57:84
	PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
144	- Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:88
145	- Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:88
146	- Xác định độ pH	TCVN 6492:99
147	- Xác định hàm lượng ion clorua CL^-	TCVN 6194:96
148	- Xác định hàm lượng ion sunfat SO_4^-	TCVN 6200:96
149	- Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 2671:78
	KIỂM ĐỊNH CẦU	
150	- Đo ứng suất tĩnh; Đo chuyển vị tĩnh, động; Đo dao động tần số thấp; Đo dao động và chuyển vị tần số thấp; Đo gia tốc	22TCN 248:98
	THỬ NGHIỆM DUNG DỊCH BENTONITE	
151	- Xác định khối lượng riêng; Xác định độ nhớt; Xác định hàm lượng cát; Xác định tỷ lệ keo; Xác định lượng mất nước; Xác định độ dày áo sét; Xác định độ ổn định; Xác định độ pH; Xác định lực cắt tĩnh	TCXDVN 326:04
	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT - BÁC THẨM VÀ VỎ BỌC BÁC THẨM	
152	- Đo độ dày vải tiêu chuẩn	ASTM D5199-91
153	- Xác định khối lượng đơn vị diện tích	ASTM D5261:96
154	- Kích thước lỗ lọc của vải	ASTM D4751-91
155	- Cường độ chịu kéo đứt, dãn dài	ASTM D4595-91
156	- Cường độ chịu xé	ASTM D4533-91

157	- Độ dẫn dài khi kéo đứt	ASTM D4595-94
158	- Khả năng chống xuyên thủng CBR	ASTM D6241-98
159	- Hệ số thấm đơn vị	ASTM D4491-92
160	- Cường độ chịu kéo giập chiều khổ	ASTM D4632-91

Ghi chú (*) – Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và tiêu chuẩn nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

04/06